CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần	Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 19 ngày 17 tháng 6 năm 2021.	
Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên
	Ông Ryota Fukuda	Thành viên
	Ông Nishi Masayuki	Thành viên
	Ông Lee Men Leng	Thành viên
	Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Ban Kiểm soát (đến ngày 20 tháng 4 năm 2021)	Ông Nguyễn Châu Trân	Trưởng ban
	Bà Dương Thị Kim Thoa	Thành viên
	Ông Bùi Văn Quyết	Thành viên
Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT (từ ngày 14 tháng 4 năm 2021)	Ông Nguyễn Châu Trân	Trưởng ban
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Thanh Hường	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Đình Mười	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Thành Long	Giám đốc Tài chính
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Thanh Hường	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Searefico ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO
SEAREFICO
HOSE: SRF
M.S.D.N:0301823452

Nguyễn Thị Thanh Hường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2021

pwc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Searefico ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +8428 3823 0796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM11179
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2021 VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.375.268.681.334**	**1.442.693.668.585**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**43.292.134.967**	**63.100.216.101**
111	Tiền		43.292.134.967	48.600.216.101
112	Các khoản tương đương tiền		-	14.500.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**171.150.000.000**	**178.250.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	171.150.000.000	178.250.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**769.581.325.630**	**881.517.658.909**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	711.298.812.913	868.149.262.839
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	38.315.761.239	31.438.431.267
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	65.032.501.940	37.948.303.119
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(45.065.750.462)	(56.018.338.316)
140	**Hàng tồn kho**	9	**359.794.118.503**	**282.877.169.953**
141	Hàng tồn kho		360.720.558.124	283.880.853.961
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(926.439.621)	(1.003.684.008)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**31.451.102.234**	**36.948.623.622**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	2.342.042.668	2.253.591.300
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	28.391.131.452	34.695.032.322
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	717.928.114	-
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**518.458.813.420**	**513.662.283.969**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**1.962.242.840**	**1.720.901.840**
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.962.242.840	1.720.901.840
220	**Tài sản cố định**		**274.412.498.886**	**270.436.976.642**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	272.881.384.185	268.712.710.154
222	Nguyên giá		383.149.421.535	372.541.060.227
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(110.268.037.350)	(103.828.350.073)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	1.531.114.701	1.724.266.488
228	Nguyên giá		4.185.940.563	4.082.980.563
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.654.825.862)	(2.358.714.075)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**37.618.371.814**	**35.697.071.058**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	37.618.371.814	35.697.071.058
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**157.929.685.982**	**158.888.384.841**
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	151.372.968.620	152.331.667.479
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	6.556.717.362	6.556.717.362
260	**Tài sản dài hạn khác**		**46.536.013.898**	**46.918.949.588**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	34.081.617.033	34.316.048.081
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	12.454.396.865	12.602.901.507
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**1.893.727.494.754**	**1.956.355.952.554**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2021 VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.345.079.698.449**	**1.419.608.518.042**
310	**Nợ ngắn hạn**		**1.239.089.485.596**	**1.332.354.037.038**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	309.746.720.463	276.790.632.369
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	128.052.870.622	51.661.736.949
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	8.641.740.900	16.764.953.557
314	Phải trả người lao động	16	14.072.223.276	12.276.594.991
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	129.463.071.998	229.497.091.326
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	21.245.634.381	16.645.015.341
320	Vay ngắn hạn	19(a)	612.942.969.912	710.891.757.538
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20(a)	1.377.342.949	2.011.567.497
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	13.546.911.095	15.814.687.470
330	**Nợ dài hạn**		**105.990.212.853**	**87.254.481.004**
338	Vay dài hạn	19(b)	99.771.677.351	80.682.148.002
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20(b)	6.218.535.502	6.572.333.002
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**548.647.796.305**	**536.747.434.512**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**548.647.796.305**	**536.747.434.512**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	324.953.970.000	324.953.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có *quyền biểu quyết*		324.953.970.000	324.953.970.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	284.019.059	284.019.059
414	Vốn khác của chủ sở hữu	24	4.415.811.246	4.415.811.246
415	Cổ phiếu quỹ	24	(29.238.407.099)	(29.238.407.099)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	8.308.963.938	8.308.963.938
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	153.505.913.859	151.993.358.462
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*145.899.292.888*	*112.114.243.417*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay*		*7.606.620.971*	*39.879.115.045*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	86.417.525.302	76.029.718.906
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**1.893.727.494.754**	**1.956.355.952.554**

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO
SEAREFICO
HOSE: SRF
M.S.D.N:0301825452

Nguyễn Thi	Vương Trần Quốc Thanh	Nguyễn Thị Thanh Hường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	2020 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**338.914.383.602**	**500.050.369.117**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	29	**338.914.383.602**	**500.050.369.117**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	30	**(294.296.522.957)**	**(457.126.480.781)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**44.617.860.645**	**42.923.888.336**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	31	5.742.055.621	6.467.003.239
22	Chi phí tài chính	32	(19.473.728.369)	(22.661.803.952)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	32	*(19.382.011.190)*	*(22.201.228.055)*
24	Phần lãi trong công ty liên kết		9.332.351.141	9.395.263.752
25	Chi phí bán hàng		(1.832.727.235)	(1.347.023.409)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(27.914.230.852)	(25.200.225.035)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10.471.580.951**	**9.577.102.931**
31	Thu nhập khác	34	1.086.320.814	1.278.334.097
32	Chi phí khác		(1.102.524.861)	(407.767.998)
40	**(Lỗ)/lợi nhuận khác**		**(16.204.047)**	**870.566.099**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**10.455.376.904**	**10.447.669.030**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành**	35	**(1.277.138.479)**	**(2.217.225.170)**
52	**Chi phí thuế TNDN - hoãn lại**	35	**(148.504.642)**	**(1.021.264.133)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**9.029.733.783**	**7.209.179.727**
	Phân bổ cho:			
61	**Lợi nhuận sau thuế của Công ty**		**7.606.620.971**	**4.707.269.703**
62	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**1.423.112.812**	**2.501.910.024**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	26(a)	**248**	**153**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	26(b)	**248**	**153**

Nguyễn Thi	Vương Trần Quốc Thanh	Nguyễn Thị Thanh Hường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	2020 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**10.455.376.904**	**10.447.669.030**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11	7.481.408.883	4.912.044.746
03	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng		4.911.667.909	(1.015.740.557)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	31, 32	(1.031.728.201)	241.559.009
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(14.142.185.214)	(15.548.825.945)
06	Chi phí lãi vay	32	19.382.011.190	22.201.228.055
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**27.056.551.471**	**21.237.934.338**
09	Giảm các khoản phải thu		125.548.257.839	162.184.567.482
10	Tăng hàng tồn kho		(76.839.704.163)	(13.921.144.822)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		14.967.267.090	(174.808.031.999)
12	Tăng chi phí trả trước		(704.733.659)	(699.481.031)
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.434.097.674)	(22.908.878.314)
15	Thuế TNDN đã nộp	15(b)	(8.230.751.943)	(4.609.463.079)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9.196.304.863)	(12.671.087.901)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**53.166.484.098**	**(46.195.585.326)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(12.283.440.299)	(30.853.375.966)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		214.090.909	272.727.273
23	Tiền chi gửi ngân hàng		(10.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng		17.100.000.000	31.703.107.647
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.819.641.319
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được chia		980.364.258	3.368.314.372
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(3.988.985.132)**	**6.310.414.645**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu		9.914.040.000	14.550.000.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ		-	(377.300.000)
33	Tiền thu từ vay	18	827.843.992.587	877.777.283.275
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(906.703.250.864)	(817.004.779.483)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	26	(54.332.250)	(48.578.674.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(68.999.550.527)**	**26.366.529.292**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		(19.822.051.561)	(13.518.641.389)
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	3	**63.100.216.101**	**51.399.276.846**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.970.427	16.499.389
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**43.292.134.967**	**37.897.134.846**

Nguyễn Thi Người lập	Vương Trần Quốc Thanh Kế toán trưởng	Nguyễn Thị Thanh Hường Tổng Giám đốc Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Công ty Cổ phần Searefico ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ("GCNĐKDNCTCP") số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKDNCTCP điều chỉnh gần nhất lần thứ 19 ngày 17 tháng 6 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty có 588 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 637 nhân viên).

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2021		31.12.2020	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp						
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico ("Searefico E&C")	Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp; hệ thống điều hoà không khí	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,0	99,0	99,0	99,0
Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal ("Seareal")	Kinh doanh bất động sản	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,4	98,4	98,4	98,4
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Lạnh Á Châu ("Arico")	Thi công hệ thống cơ điện lạnh; sản xuất vật liệu cách nhiệt	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,0	84,0	84,0	84,0
Công ty con gián tiếp						
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee ("Searee") (*)	Thi công hệ thống cơ điện lạnh	Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	0,0	72,9	73,3	73,3
Công ty Cổ phần Greenpan ("Greenpan")	Sản xuất vật liệu nhẹ, không nung; tấm PIR chống cháy (polyisocyanurate)	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	0,0	52,5	0,0	52,5
Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation ("Phoenix") (**)	Sản xuất, truyền tải, phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	0,0	67,8	0,0	67,8
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC")	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Thành phố Huế, TỉnhThừa Thiên – Huế, Việt Nam	36,0	36,0	36,0	36,0

(*) Theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 005A/NQ/HĐQT/21 ngày 15 tháng 4 năm 2021, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần mà Công ty sở hữu tại công ty con Searee cho một công ty con khác là công ty Searefico E&C. Việc chuyển nhượng này đã hoàn tất tại ngày 23 tháng 6 năm 2021.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Nhóm Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

(a) Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

(b) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những doanh nghiệp trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận hoặc lỗ của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ/năm. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ/năm.

2.9 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà nhà đầu tư Nhóm Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
TSCĐ khác	2 - 20 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí vay được vốn hóa đối với các tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là từ ngày 2 tháng 1 năm 2008 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau đây từ LNST của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Nhóm Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Nhóm Công ty thì Nhóm Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm kế toán phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc Công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên; dự phòng phải thu khó đòi; và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Ước tính kế toán (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 17);
- Dự phòng phải trả ngắn hạn và dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 20); và
- Thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 22).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Nhóm Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	370.073.944	333.132.502
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.922.061.023	48.267.083.599
Các khoản tương đương tiền (*)	-	14.500.000.000
Tổng cộng	43.292.134.967	63.100.216.101

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng	171.150.000.000	171.150.000.000	178.250.000.000	178.250.000.000

Bao gồm trong số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 với số tiền là 110 tỷ đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã được dùng để bảo đảm cho hợp đồng cấp hạn mức thấu chi từ ngân hàng này.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị thuần ghi sổ VND	% sở hữu	Giá trị thuần ghi sổ VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (*)	151.372.968.620	36,0	152.331.667.479	36,0

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, tỷ lệ biểu quyết của Nhóm Công ty nắm giữ tại các công ty này tương đương với tỷ lệ sở hữu.

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào HCC tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 166.028.940.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 147.505.050.000 đồng).

Biến động trong đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	HCC VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	152.331.667.479
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	9.332.351.141
Cổ tức được nhận (Thuyết minh 36(a))	(10.291.050.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	151.372.968.620

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("Inwatek")	2.556.717.362	2,84	2.556.717.362	2,84
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Formtek ("Formtek")	1.900.000.000	19,00	1.900.000.000	19,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Giải pháp Quang Phú ("Quang Phú")	1.200.000.000	11,34	1.200.000.000	11,34
Công ty TNHH SEA MH Solar ("MH Solar")	900.000.000	11,34	900.000.000	11,34
	6.556.717.362		6.556.717.362	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do khoản đầu tư này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hải Đăng	47.952.786.246	177.013.182.864
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	84.360.709.259	100.936.433.957
Công ty Cổ phần Sài Gòn Bình Châu	66.134.760.078	65.786.192.101
Khác	512.850.557.330	524.413.453.917
Tổng cộng	711.298.812.913	868.149.262.839

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	38.114.761.577	31.237.431.605
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	200.999.662	200.999.662
Tổng cộng	38.315.761.239	31.438.431.267

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản trả trước nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	54.082.808.652	37.289.659.831
Tạm ứng cho nhân viên	*17.513.611.171*	*12.776.750.369*
Phải thu khác từ nhân viên	*7.565.361.497*	*2.078.042.555*
Lãi tiền gửi ngân hàng	*7.272.286.029*	*3.139.715.616*
Phải thu từ Nhà nước do ưu đãi lãi vay	*6.557.441.153*	*7.017.796.137*
Ký quỹ, ký cược	*4.889.668.914*	*6.603.937.460*
Khác	*10.284.439.888*	*5.673.417.694*
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	10.949.693.288	658.643.288
Tổng cộng	65.032.501.940	37.948.303.119

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	52.790.776.446	45.065.750.462	59.480.037.173	56.018.338.316

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	56.018.338.316	44.191.231.158
Trích lập	5.623.136.844	14.314.209.539
Hoàn nhập	-	(2.487.102.381)
Xóa sổ	(16.575.724.698)	-
Số dư cuối kỳ/năm	45.065.750.462	56.018.338.316

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	32.191.394.718	-	3.773.425.482	-
Vật tư tồn kho	71.417.655.541	(918.102.659)	74.434.755.079	(995.347.046)
Công cụ, dụng cụ	461.234.405	-	556.861.314	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	248.364.608.768	-	196.139.059.612	-
Thành phẩm	7.248.336.905	(8.336.962)	7.716.566.375	(8.336.962)
Hàng hóa	-	-	222.858.312	-
Hàng gửi đi bán	1.037.327.787	-	1.037.327.787	-
	360.720.558.124	(926.439.621)	283.880.853.961	(1.003.684.008)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.003.684.008	4.998.104.876
Trích lập	-	321.427.813
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	-	(2.357.246.828)
Sử dụng và hoàn nhập	(77.244.387)	(1.958.601.853)
Số dư cuối kỳ/năm	926.439.621	1.003.684.008

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công cụ, dụng cụ	914.102.982	725.255.938
Khác	1.427.939.686	1.528.335.362
Tổng cộng	2.342.042.668	2.253.591.300

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền thuê đất	28.078.556.448	29.226.903.721
Công cụ, dụng cụ	2.758.020.160	3.245.046.727
Khác	3.245.040.425	1.844.097.633
Tổng cộng	34.081.617.033	34.316.048.081

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	36.569.639.381	37.533.819.293
Tăng	8.279.739.340	16.479.882.868
Phân bổ	(7.736.844.020)	(16.212.364.305)
Thanh lý	(688.875.000)	(1.231.698.475)
Số dư cuối kỳ/năm	36.423.659.701	36.569.639.381

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	99.404.421.388	242.404.446.653	24.157.876.007	5.043.088.774	1.531.227.405	**372.541.060.227**
Mua trong năm	-	42.580.909	1.368.454.546	116.218.182	-	**1.527.253.637**
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	82.717.144	9.744.000.346	-	-	-	**9.826.717.490**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(745.609.819)	-	-	**(745.609.819)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	99.487.138.532	252.191.027.908	24.780.720.734	5.159.306.956	1.531.227.405	**383.149.421.535**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	35.957.640.704	53.531.192.987	8.831.639.907	4.188.508.737	1.319.367.738	**103.828.350.073**
Khấu hao trong kỳ	1.219.403.562	5.246.980.764	558.513.142	149.717.630	10.681.998	**7.185.297.096**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(745.609.819)	-	-	**(745.609.819)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	37.177.044.266	58.778.173.751	8.644.543.230	4.338.226.367	1.330.049.736	**110.268.037.350**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	63.446.780.684	188.873.253.666	15.326.236.100	854.580.037	211.859.667	**268.712.710.154**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	62.310.094.266	193.412.854.157	16.136.177.504	821.080.589	201.177.669	**272.881.384.185**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 20.670.735.774 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 21.250.026.365 đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.916.691.951	1.166.288.612	**4.082.980.563**
Mua trong năm	-	102.960.000	**102.960.000**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.916.691.951	1.269.248.612	**4.185.940.563**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.343.987.547	14.726.528	**2.358.714.075**
Khấu hao trong kỳ	176.827.548	119.284.239	**296.111.787**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.520.815.095	134.010.767	**2.654.825.862**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	572.704.404	1.151.562.084	**1.724.266.488**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	395.876.856	1.135.237.845	**1.531.114.701**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.264.776.660 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.050.216.660 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Căn hộ Phú Quốc	13.704.464.512	13.704.464.512
Căn hộ Đà Nẵng	13.065.337.500	13.065.337.500
Nâng cấp máy móc thiết bị	3.182.771.915	3.328.085.956
Xây dựng hệ thống ERP	2.970.701.405	2.970.701.405
Xây dựng nhà xưởng	1.986.914.797	-
Mua sắm thiết bị	1.374.332.659	1.294.632.659
Thiết kế website	1.270.849.026	1.270.849.026
Khác	63.000.000	63.000.000
Tổng cộng	37.618.371.814	35.697.071.058

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	35.697.071.058	131.997.849.896
Mua sắm	12.871.611.828	84.185.313.932
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(9.826.717.490)	(180.486.092.770)
Chuyển sang chi phí trả trước	(850.713.339)	-
Sử dụng nội bộ	(272.880.243)	-
Số dư cuối kỳ/năm	37.618.371.814	35.697.071.058

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	303.945.161.186	303.945.161.186	269.211.370.524	269.211.370.524
JA Solar International Limited	*48.947.974.595*	*48.947.974.595*	*48.947.974.595*	*48.947.974.595*
System Logistics Spa	*38.728.515.494*	*38.728.515.494*	-	-
Khác	*216.268.671.097*	*216.268.671.097*	*220.263.395.929*	*220.263.395.929*
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	5.801.559.277	5.801.559.277	7.579.261.845	7.579.261.845
Tổng cộng	309.746.720.463	309.746.720.463	276.790.632.369	276.790.632.369

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	128.052.870.622	51.661.736.949
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	*30.854.010.000*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Á Khánh Hoà	*17.783.689.978*	*8.711.152.213*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức	-	*5.807.670.000*
Khác	*79.415.170.644*	*37.142.914.736*
Tổng cộng	128.052.870.622	51.661.736.949

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	1.1.2021 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cấn trừ trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	30.6.2021 VND
(a) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	34.695.032.322	47.424.648.071	-	(53.728.548.941)	-	28.391.131.452
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	629.366.004	629.366.004
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	-	-	88.562.110	88.562.110
(b) Phải trả						
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.400.264.097	63.896.735.229	(10.756.402.097)	(53.727.876.941)	-	5.812.720.288
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.064.765.882	(6.064.765.882)	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	948.262.272	3.623.760.928	(4.664.666.188)	(310.857.642)	629.366.004	225.865.374
Thuế TNDN	9.416.427.188	1.277.138.479	(8.230.751.943)	-	88.562.110	2.551.375.834
Thuế nhập khẩu	-	744.881.304	(744.881.304)	-	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	335.177.067	(283.397.663)	-	-	51.779.404
Thuế môn bài	-	20.000.000	(20.000.000)	-	-	-
Tổng cộng	16.764.953.557	75.962.458.889	(30.764.865.077)	(54.038.734.583)	717.928.114	8.641.740.900

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động thể hiện các khoản lương và thưởng còn phải trả cho người lao động tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí dự án trích trước	123.756.323.808	226.552.509.483
Chi phí lãi vay	679.339.339	731.425.823
Chi phí khác	5.027.408.851	2.213.156.020
Tổng cộng	129.463.071.998	229.497.091.326

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	21.245.634.381	16.645.015.341
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	*4.249.816.866*	*2.777.040.694*
Phải trả khác cho nhân viên	*1.162.172.586*	*1.093.738.467*
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 26)	*596.400.800*	*596.400.800*
Khác	*15.237.244.129*	*12.177.835.380*
Tổng cộng	21.245.634.381	16.645.015.341

19 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	30.6.2021 VND
Vay ngân hàng (*)	699.946.182.658	806.603.191.062	(898.219.857.940)	-	608.329.515.780
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (*)	10.945.574.880	-	(7.945.574.880)	1.613.454.132	4.613.454.132
Tổng cộng	710.891.757.538	806.603.191.062	(906.165.432.820)	1.613.454.132	612.942.969.912

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	194.307.333.618	18.943.242.998
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	190.963.536.103	270.279.637.656
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	147.250.663.509	320.305.745.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	45.561.123.731	52.424.606.935
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	34.860.312.951	47.480.494.491
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	-	1.458.030.205
Tổng cộng	612.942.969.912	710.891.757.538

19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	30.6.2021 VND
Vay ngân hàng (*)	80.682.148.002	17.240.801.525	(537.818.044)	(1.613.454.132)	95.771.677.351
Vay bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) (**)	-	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Tổng cộng	80.682.148.002	21.240.801.525	(537.818.044)	(1.613.454.132)	99.771.677.351

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	86.628.770.541	80.682.148.002
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	9.142.906.810	-
Tổng cộng	95.771.677.351	80.682.148.002

(*) Các khoản vay ngân hàng là các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của các khoản vay này là để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

Ngoài ra, Nhóm Công ty có khoản vay có kỳ hạn 60 tháng, được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và được hỗ trợ lãi suất theo Chương trình kích cầu đầu tư theo Quyết định số 5592/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2016 và Quyết định số 5940/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Mục đích của khoản vay là để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất vật liệu xây không nung loại nhẹ của Greenpan.

(**) Khoản vay bên liên quan có kỳ hạn 24 tháng, lãi suất cho vay 7,3%. Mục đích của khoản vay là để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.011.567.497	3.021.765.657
Trích lập	651.227.899	2.353.558.780
Sử dụng và hoàn nhập	(1.285.452.447)	(3.363.756.940)
Số dư cuối kỳ/năm	1.377.342.949	2.011.567.497

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

(b) Dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	15.814.687.470	12.810.181.294
Trích lập quỹ trong kỳ/năm	6.574.730.988	15.118.834.077
Sử dụng trong kỳ/năm	(8.842.507.363)	(12.114.327.901)
Số dư cuối kỳ/năm	13.546.911.095	15.814.687.470

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	11.343.817.737	11.492.475.657
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.110.579.128	1.110.425.850
Tổng cộng	12.454.396.865	12.602.901.507

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	12.602.901.507	5.779.202.076
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 35)	(148.504.642)	6.823.699.431
Số dư cuối kỳ/năm	12.454.396.865	12.602.901.507

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Thu nhập từ góp vốn bằng tài sản	3.306.472.380	3.342.794.496
Thu nhập từ thoái vốn tại công ty con	6.300.000.000	6.300.000.000
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng	2.270.002.077	2.382.184.603
Ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	577.922.408	577.922.408
Tổng cộng	12.454.396.865	12.602.901.507

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2021 và 2020 là 20% đối với Nhóm Công ty.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2021 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	32.495.397	32.495.397
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	32.495.397	32.495.397
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.780.000)	(1.780.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.715.397	30.715.397

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Taisei Oncho Co., Ltd	8.099.506	24,93	8.099.506	24,93
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Sanyo Việt Nam	6.500.000	20,00	6.500.000	20,00
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.152.000	12,78	4.152.000	12,78
Các cổ đông khác	11.963.891	36,81	11.963.891	32,69
Cổ phiếu quỹ	1.780.000	5,48	1.780.000	5,48
Tổng cộng	32.495.397	100,00	32.495.397	96,00

(c) Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	32.495.397	**324.953.970.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	32.495.397	**324.953.970.000**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	32.495.397	**324.953.970.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	324.953.970.000	284.019.059	4.415.811.246	(29.238.407.099)	5.427.578.589	153.721.140.856	**459.564.112.651**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	39.879.115.045	**39.879.115.045**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.153.194.490)	**(14.153.194.490)**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.881.385.349	(2.881.385.349)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(24.572.317.600)	**(24.572.317.600)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	324.953.970.000	284.019.059	4.415.811.246	(29.238.407.099)	8.308.963.938	151.993.358.462	**460.717.715.606**
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	324.953.970.000	284.019.059	4.415.811.246	(29.238.407.099)	8.308.963.938	151.993.358.462	**460.717.715.606**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	7.606.620.971	**7.606.620.971**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.094.065.574)	**(6.094.065.574)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	324.953.970.000	284.019.059	4.415.811.246	(29.238.407.099)	8.308.963.938	153.505.913.859	**462.230.271.003**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/21 ngày 20 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thông qua việc chia cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu.

25 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	82.800.000.000	73.263.260.000
LNST chưa phân phối	3.617.525.302	2.766.458.906
	86.417.525.302	76.029.718.906

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	76.029.718.906	45.433.542.751
Vốn tăng trong kỳ/năm	9.914.040.000	30.788.260.000
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm	1.423.112.812	3.044.524.741
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(377.300.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(480.665.414)	(965.639.587)
Cổ tức công bố	(468.681.002)	(1.893.668.999)
Số dư cuối kỳ/năm	86.417.525.302	76.029.718.906

26 CỔ TỨC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	596.400.800	22.088.676.700
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	-	24.572.317.600
Cổ tức đợt 2 năm 2019: 800 VNĐ/cổ phiếu	-	*24.572.317.600*
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(46.064.593.500)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 18)	596.400.800	596.400.800

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	7.606.620.971	4.707.269.703
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.715.397	30.715.397
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	248	153

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ động và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2021	31.12.2020
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	44.168.045.710	31.519.409.849
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	19.174,84	21.460,76
Euro (EUR)	520,00	530,64
Bảng Anh (GBP)	7,16	6,43
Đô la Úc (AUD)	0,67	0,62

29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND
Doanh thu thuần từ công trình xây dựng	284.259.005.458	466.561.036.000
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	53.391.897.792	31.588.194.867
Doanh thu thuần từ cho thuê	-	1.901.138.250
Doanh thu thuần từ dịch vụ khác	1.263.480.352	-
Tổng cộng	338.914.383.602	500.050.369.117

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	253.767.948.824	432.791.979.106
Giá vốn hàng bán	40.605.818.520	23.966.664.680
Giá vốn cho thuê	-	1.800.710.124
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(77.244.387)	(1.432.873.129)
Tổng cộng	294.296.522.957	457.126.480.781

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.595.743.164	5.880.834.920
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.031.728.201	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	114.584.256	536.168.319
Khác	-	50.000.000
Tổng cộng	5.742.055.621	6.467.003.239

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND
Chi phí lãi vay	19.382.011.190	22.201.228.055
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	46.169.979	219.016.888
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	241.559.009
Chi phí tài chính khác	45.547.200	-
Tổng cộng	19.473.728.369	22.661.803.952

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	14.449.661.885	13.690.742.686
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	5.623.136.844	2.718.413.256
Chi phí dịch vụ ngoài	2.720.775.071	7.452.740.045
Khấu hao TSCĐ	1.025.756.878	1.041.790.398
Chi phí công cụ và dụng cụ	192.149.502	640.348.978
Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước	(191.631.459)	(1.975.870.761)
Khác	4.094.382.131	1.632.060.433
Tổng cộng	27.914.230.852	25.200.225.035

34 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND
Thu nhập khác		
Các khoản phạt thu được	633.241.473	
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	214.090.909	272.727.273
Thanh lý phế liệu	117.704.000	-
Xóa sổ công nợ	-	823.780.546
Khác	121.284.432	181.826.278
Tổng cộng	1.086.320.814	1.278.334.097
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	176.401.242	407.767.998
Khác	926.123.619	-
Tổng cộng	1.102.524.861	407.767.998

35 THUẾ TNDN

Arico

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và biên bản kiểm tra quyết toán thuế ngày 23 tháng 9 năm 2013 cho giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2012 và các quy định thuế hiện hành khác, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Arico có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được ưu đãi thuế (2010), được miễn thuế trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án (2010 – 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (2013 – 2019). Trong 3 năm tiếp theo (2020-2022), Arico được hưởng thuế suất ưu đãi 15% và từ năm 2022 trở đi, Arico có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông.

Greenpan

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6748616720 ngày 24 tháng 10 năm 2018 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các quy định thuế hiện hành, Giám đốc đánh giá Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ dự án đầu tư với thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ dự án (2020-2034), được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế TNDN từ dự án (2020-2023) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2024-2032).

Công ty và các công ty con còn lại

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

35 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.455.376.904	10.447.669.030
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.091.075.380	2.089.533.806
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	*(2.058.210.000)*	*(1.945.357.748)*
Ưu đãi thuế	*(94.953.377)*	*(644.378.491)*
Chi phí không được khấu trừ	*412.226.308*	*462.963.943*
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	-	*(390.852.775)*
Lỗ tính thuế ở công ty con mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	*1.368.059.729*	*3.416.517.563*
Thuế được giảm	*(368.154.919)*	-
Dự phòng thiếu của các năm trước	*75.600.000*	*250.063.005*
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời	*(148.504.642)*	*(1.021.264.133)*
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	1.277.138.479	2.217.225.170
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.277.138.479	2.217.225.170
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	148.504.642	1.021.264.133
	1.425.643.121	3.238.489.303

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND
i) Mua hàng hóa và dịch vụ				
HCC	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	6.311.404.769	6.193.681.696
Formtek	Bên liên quan	Mua dịch vụ xây dựng	165.674.910	1.419.458.049
		Tổng cộng	6.477.079.679	7.613.139.745
ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc			3.933.314.792	4.826.604.045
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát			966.000.000	1.176.900.000
		Tổng cộng	4.899.314.792	6.003.504.045
iii) Giao dịch khác				
HCC	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	10.291.050.000	8.232.840.000
Inwatek	Bên liên quan	Thu hồi vốn góp	-	1.819.641.319
Ông Phạm Ngọc Sơn	Bên liên quan	Vay	4.000.000.000	-

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)				
Formtek	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	200.999.662	200.999.662
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
HCC	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	10.291.050.000	-
Inwatek	Bên liên quan	Thu nhập lãi	658.643.288	658.643.288
			10.949.693.288	658.643.288
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)				
HCC	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	5.801.559.277	7.579.261.845
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19(b))				
Ông Phạm Ngọc Sơn	Bên liên quan	Vay	4.000.000.000	-

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	4.038.846.500	4.364.760.661
Từ 1 đến 5 năm	6.003.386.000	7.744.142.644
Trên 5 năm	25.855.526.500	22.199.594.275
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	35.897.759.000	34.308.497.580

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 8 năm 2021.

Nguyễn Thi Người lập	Vương Trần Quốc Thanh Kế toán trưởng	Nguyễn Thị Thanh Hường Tổng Giám đốc